CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thaiholdings

Ngày 15/01/2024	35,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.4%	**-1.1%**	**-3.2%**

DT thuần
Q4/23
338
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 126| 59.6%
YoY: ▼350| -50.8%

LN thuần
Q4/23
77.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.6| -19.4%
YoY: ▼52.3| -40.3%

LN sau thuế
Q4/23
67.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60| 9.0%
YoY: ▼13.1| -16.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
19.7%
YoY: +/-▲ 7.0%

ROE
2023

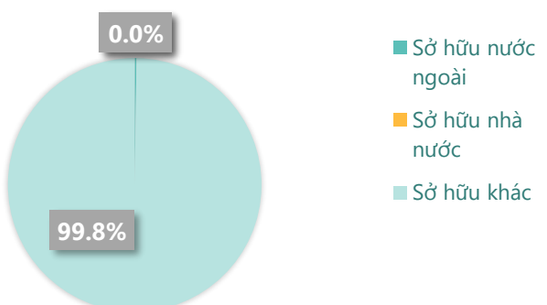
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,700 - 38,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,590
Số lượng CPLH (CP)	384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,300
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.29
EPS	470
P/E	75.1

DT thuần
2023
1,870
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,243| -54.5%

LN thuần
2023
64.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼347| -84.3%

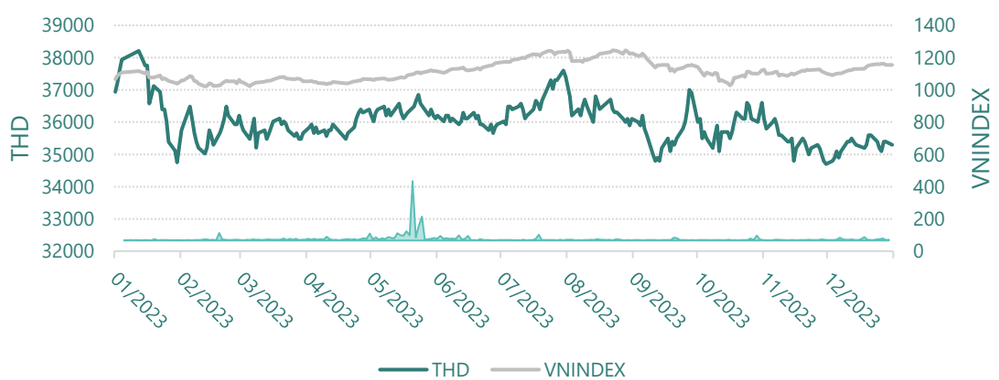
LN sau thuế
2023
229
tỷ VNĐ
YoY: ▼72.0| -23.8%

Cơ cấu sở hữu

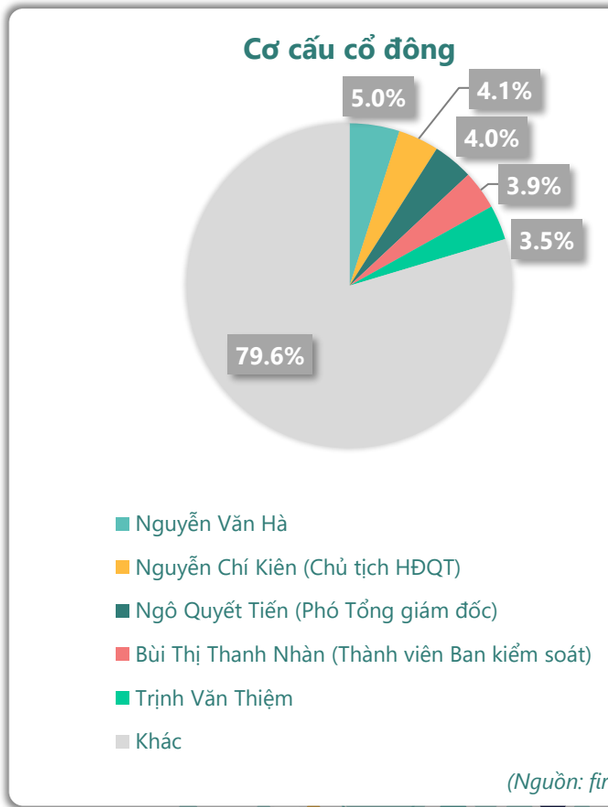


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

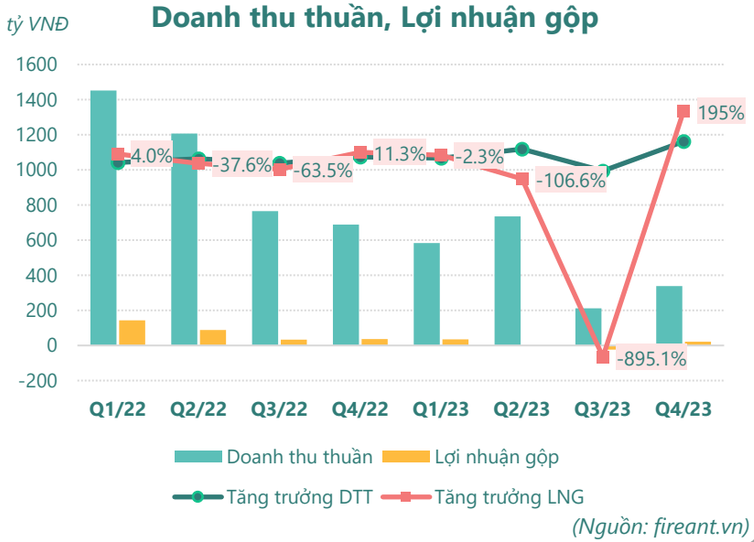


Cơ cấu cổ đông

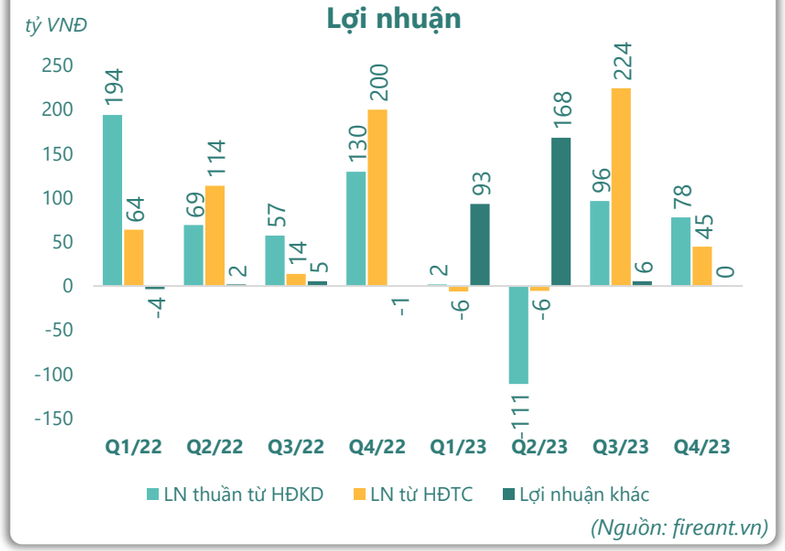


(Nguồn: fireant.vn)

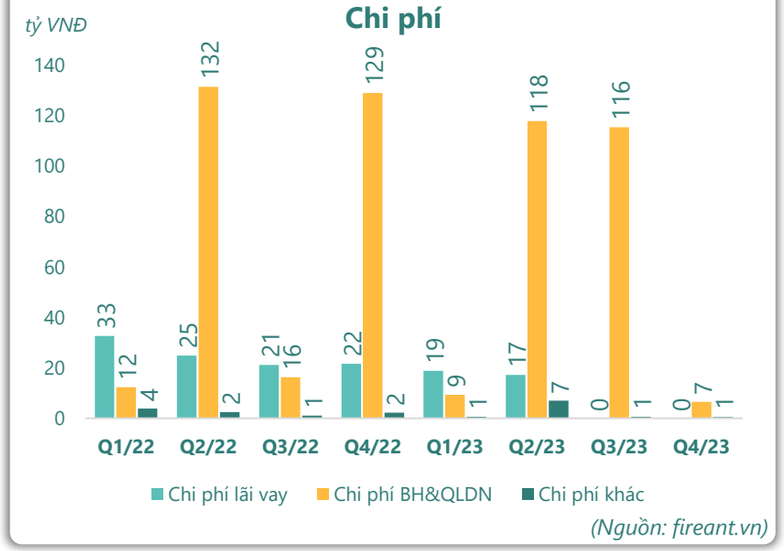
KẾT QUẢ KINH DOANH



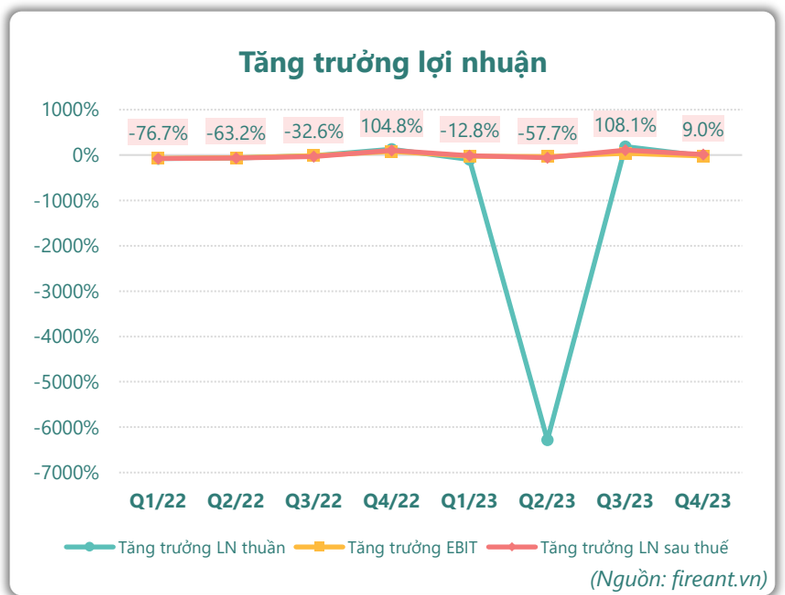
(Nguồn: fireant.vn)



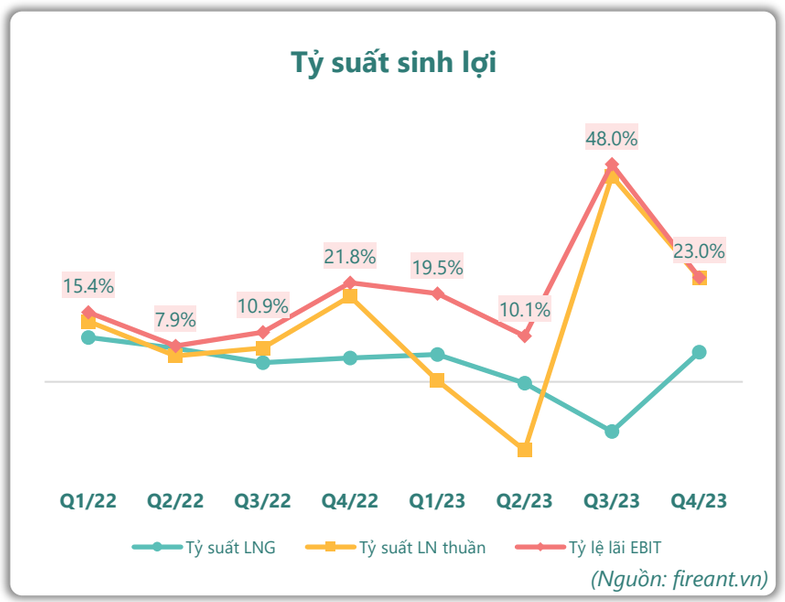
(Nguồn: fireant.vn)



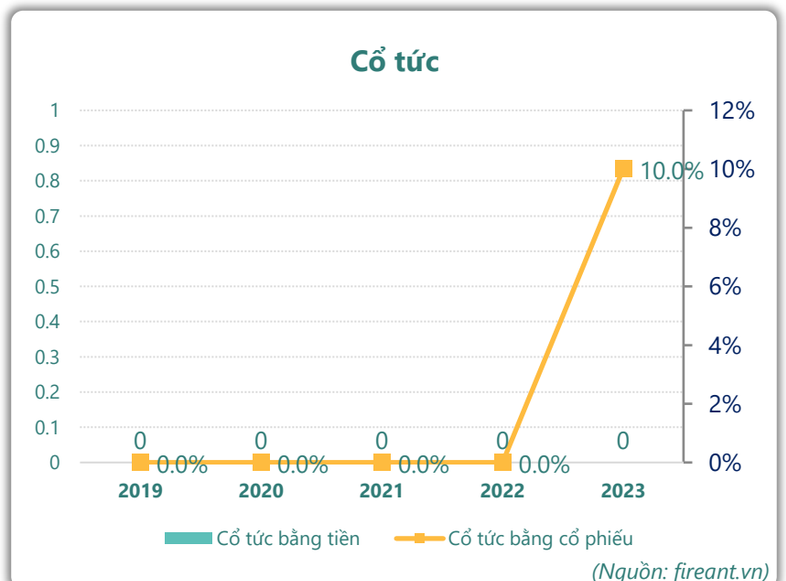
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



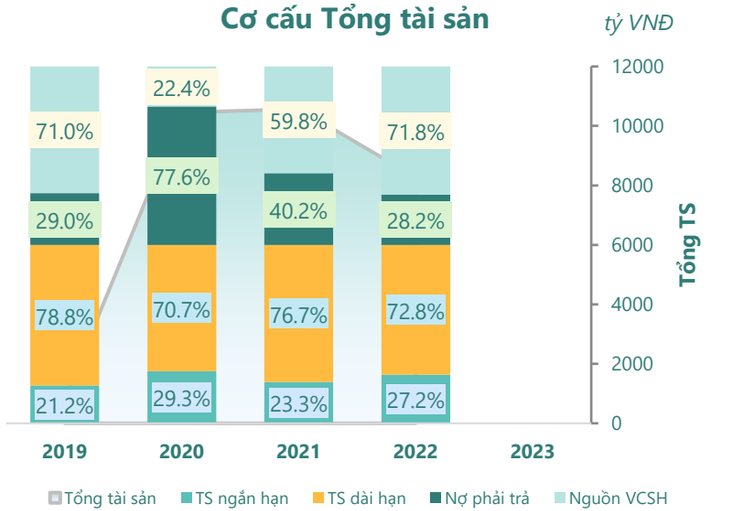
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

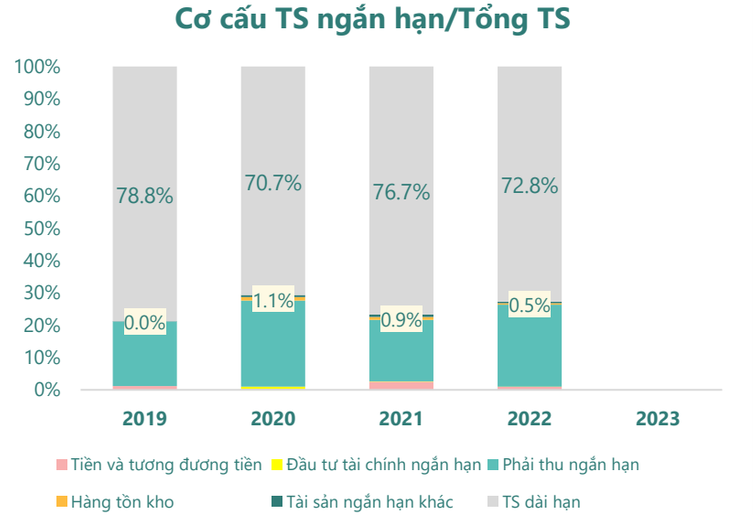
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



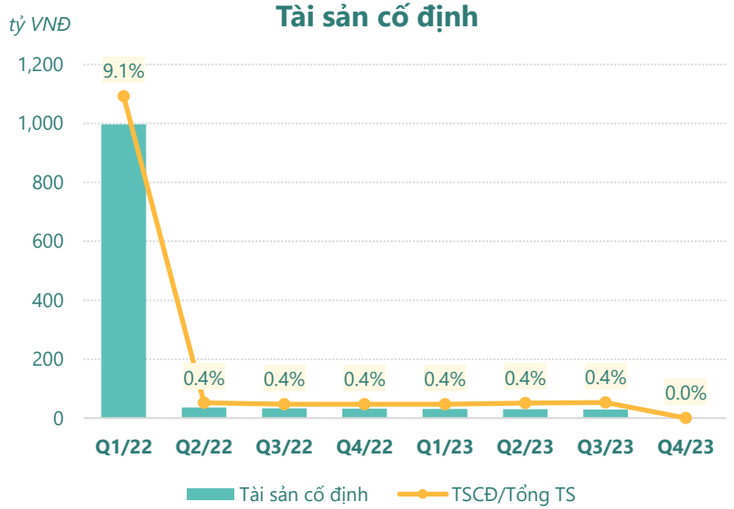
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



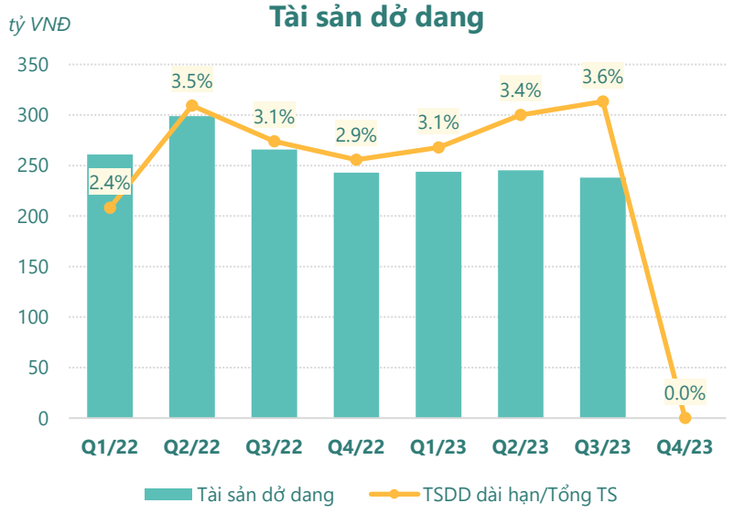
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



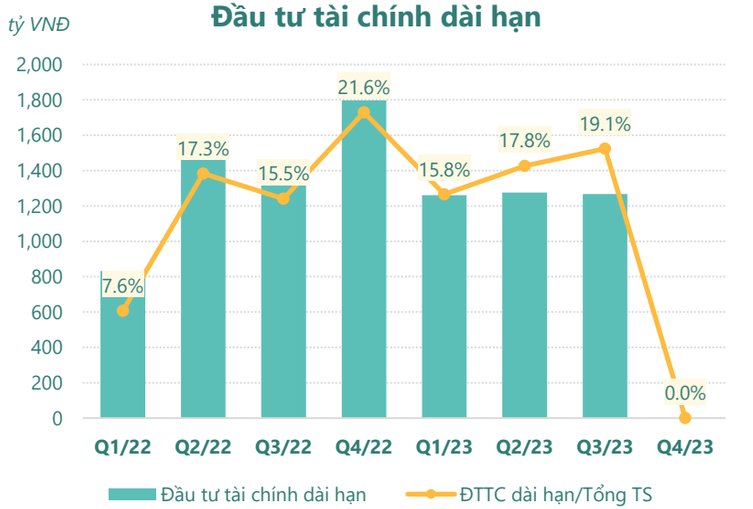
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



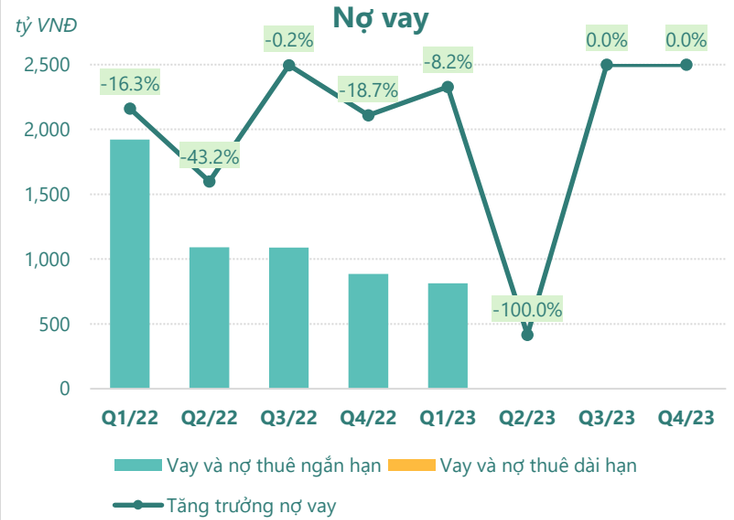
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

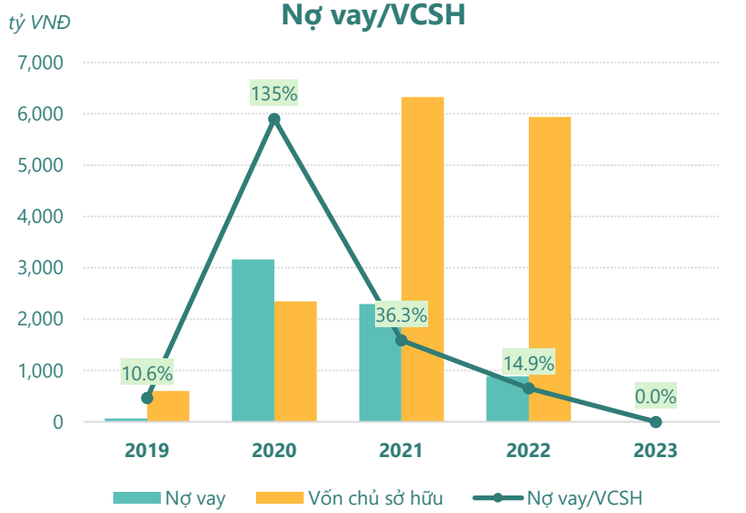
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

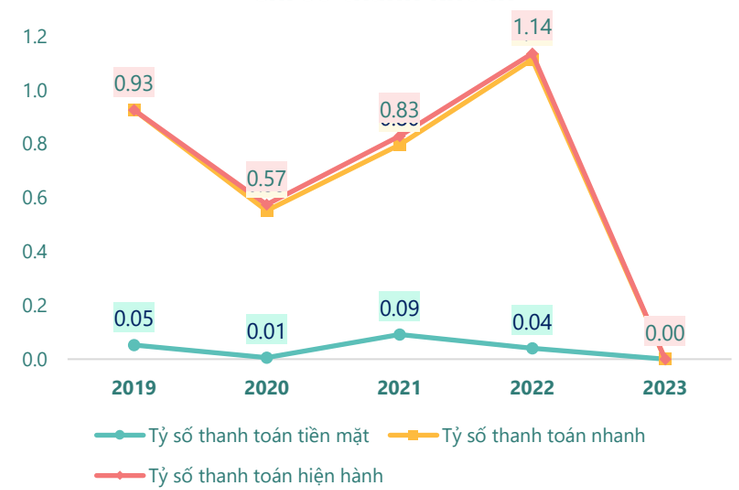
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



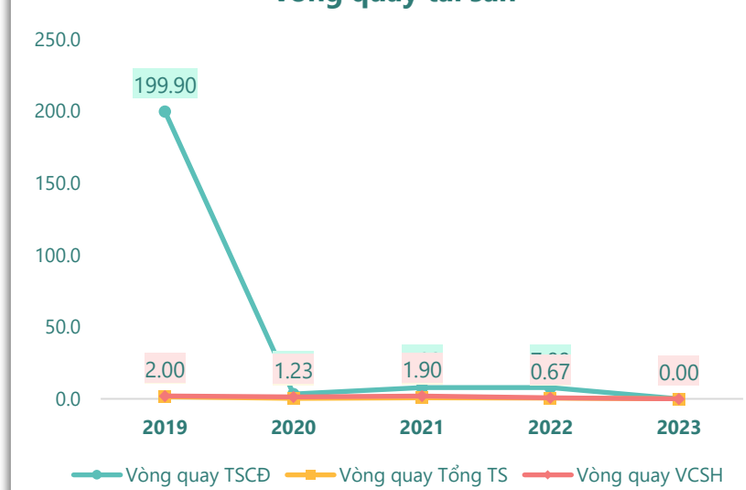
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



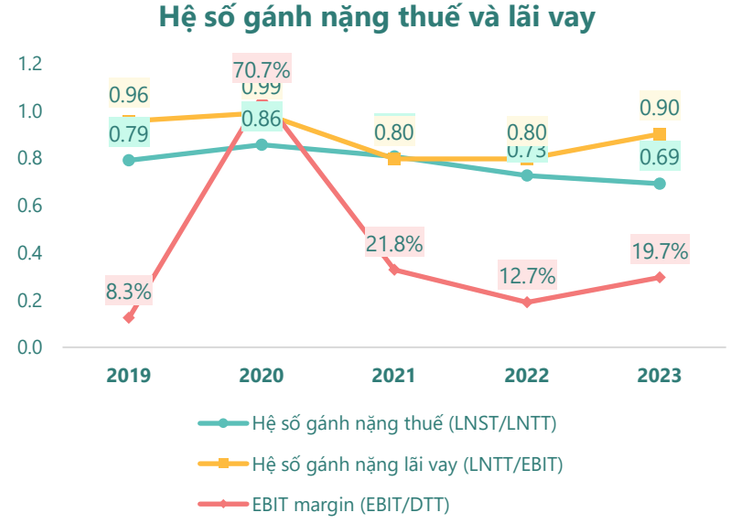
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



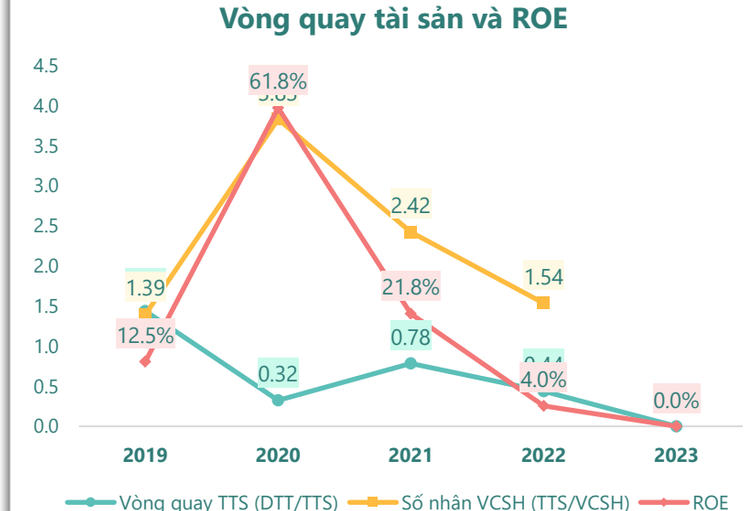
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



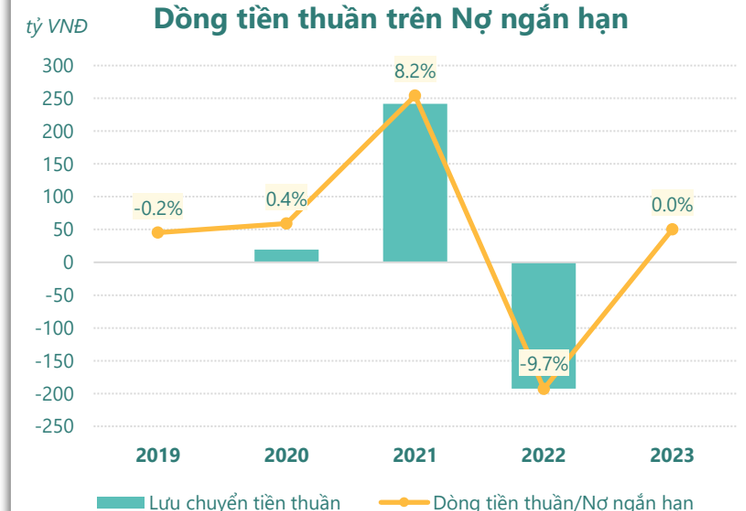
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**338**	**688**	**-50.8%**	**1,870**	**4,113**	**-54.5%**
Giá vốn hàng bán	316	652	-51.5%	1,838	3,813	-51.8%
Lợi nhuận gộp	22.2	36.1	-38.5%	31.8	300	-89.4%
Doanh thu HĐTC	47.8	227	-78.9%	298	571	-47.8%
Chi phí TC	3.24	27.1	-88.0%	41.2	180	-77.1%
Chi phí lãi vay	0.03	21.7	-99.9%	36.1	106	-65.9%
LN trong công ty LKLD	**17.4**	**22.5**	**-22.7%**	**25.2**	**5.17**	**387%**
Chi phí bán hàng	0.24	0.40	-41.1%	1.62	1.62	0.1%
Chi phí QLDN	**6.28**	**129**	**-95.1%**	**248**	**282**	**-12.2%**
LN thuần từ HĐKD	77.7	130	-40.3%	64.7	412	-84.3%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**-1.05**	**109%**	**267**	**2.40**	**10998%**
LN trước thuế	77.8	128	-39.3%	332	415	-20.1%
Lợi nhuận sau thuế	**67.5**	**80.6**	**-16.3%**	**229**	**301**	**-23.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.1**	**53.3**	**7.2%**	**181**	**244**	**-25.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-355	246	-458	1,649	-260	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	347	19.0	474	-681	107	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.79	-204	-72.5	-813	0	0
Tiền đầu kỳ	28.4	18.4	79.2	22.7	178	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.95**	**60.8**	**-56.5**	**156**	**-152**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.4	79.2	22.7	178	25.7	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**8,275**	
Tài sản ngắn hạn		2,252	
Tiền và tương đương tiền		79.2	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.10	
Phải thu ngắn hạn		2,092	
Hàng tồn kho		43.2	
Tài sản ngắn hạn khác		32.1	
Tài sản dài hạn		**6,023**	
Phải thu dài hạn		738	
Tài sản cố định		32.3	
Bất động sản đầu tư		105	
Tài sản dở dang		243	
Đầu tư tài chính dài hạn		1,789	
Tài sản dài hạn khác		**1,526**	
Lợi thế thương mại		1,589	
Nợ phải trả		2,336	
Nợ ngắn hạn		**1,981**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		885	
Phải trả người bán ngắn hạn		631	
Nợ dài hạn		355	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**5,939**	
Vốn chủ sở hữu		**5,939**	
Vốn điều lệ		3,500	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)